

Từ vựng HSK 6 kèm câu mẫu 801- 900

STT	Hán tự	Pinyin	Tiếng Việt	Câu mẫu
801	湖泊	húpō	danh từ: ao hồ	Shìjiè shàng húpō shùliàng zuìduō de guójiā shì Fēnlán. Thế giới húpō số lượng nhiều nhất là Phần Lan. Đất nước có nhiều ao hồ nhất trên thế giới là Phần Lan.
802	呼啸	hūxiào	động từ: gào, rít, thét, vèo	Tā qízhe mótuō chē cóng wǒ shēnbiān hūxiào érguò. Anh ấy lái xe máy phóng vèo qua tôi.
803	呼吁	hūyù	động từ: hô hào, kêu gọi	Shì wèi zǔzhī hūyù quán shìjiè tuánjié qilai kàngjī xīnguān yìqíng. Tổ chức Y tế Thế giới kêu gọi toàn thế giới đoàn kết chống lại dịch COVID-19.
804	花瓣	huābàn	danh từ: cánh hoa	Tā zài dìshàng pū mǎn le méiguī huābàn , zhǔnbèi xiàng tā nǚyǒu qiúhūn. Anh ấy rải đầy cánh hoa hồng trên nền để chuẩn bị cầu hôn bạn gái.
805	化肥	huàféi	danh từ: phân hoá học	Dàliàng shǐyòng huàféi kěnéng huì shǐ shūcài de yíngyǎng pǐnzhì xiàjiàng. Sử dụng phân hoá học quá mức có thể khiến cho giá trị dinh dưỡng của rau giảm sút.
806	划分	huàfēn	động từ: phân chia, vạch ra, phân định	Lǎobǎn bǎ xīn bàngōngshì huàfēn wéi sān gè qūyù. Ông chủ đã phân chia văn phòng thành ba khu vực.

807	华丽	huáli	tính từ: hoa lệ, lộng lẫy, tráng lệ	Tā yīzhuó huáli , dàn nèixīn shífēn chǒu'è. 她衣着 华丽 , 但内心十分丑恶。 Cô ta bên ngoài ăn mặc lộng lẫy , nhưng nội tâm thì vô cùng xấu xa.
808	华侨	huáqiáo	danh từ: Hoa kiều	Zhè wèi huáqiáo zài tā bāshí suì shí zhōngyú huídào le zǔguó. 这位 华侨 在他八十岁时终于回到了祖国。 Vị Hoa kiều này cuối cùng cũng đã được trở về với tổ quốc vào năm 80 tuổi.
809	画蛇添足	huàshé tiānzú	thành ngữ: vẽ rắn thêm chân, làm những chuyện vô ích, thừa thãi, không cần thiết	Zhè piān wénzhāng zhěngtǐ láishuō xiě de bùcuò, zhǐshì zuìhòu yīduàn yǒudiǎn huàshétiānzú , shān diào huì gèng hǎo. 这篇文章整体来说写得不错, 只是最后一段有点 画蛇添足 , 删掉会更好。 Bài viết này về tổng thể thì viết rất tốt, chỉ có đoạn cuối cùng là hơi dài dòng không cần thiết , bỏ đi sẽ hay hơn.
810	化石	huàshí	danh từ: hoá thạch	Shìjiè gèdì dōu fāxiàn le kǒnglóng huàshí . 世界各地都发现了恐龙 化石 。 Hoá thạch khủng long được phát hiện ở khắp nơi trên thế giới.
811	话筒	huàtǒng	danh từ: microphone, mic	Wǒ diǎn de gē kāishǐ le! Kěyǐ bǎ huàtǒng dìgěi wǒ yīxià ma? 我点的歌开始了! 可以把 话筒 递给我一下吗? Đến bài hát của tôi rồi! Bạn đưa tôi cái microphone có được không?
812	化验	huàyàn	động từ: xét nghiệm	Yīshēng jiànyì nǐ huàyàn yīxià xiěyè. 医生建议你 化验 一下血液。 Bác sĩ khuyên bạn làm xét nghiệm máu.
813	化妆	huàzhuāng	động từ: hoá trang, trang điểm	Tā shífēn zhùzhòng zìjǐ de xíngxiàng, měitiān bù huàzhuāng shì bù huì chūmén de. 她十分注重自己的形象, 每天不 化妆 是不会出门的。 Cô rất vô cùng chú trọng đến vẻ bề ngoài, ngày nào không trang điểm là không ra đường.

814	怀孕	huáiyùn	động từ: mang thai, có bầu	Tā de qīzi yǐjīng huáiyùn sān gè yuè le. 他的妻子已经怀孕三个月了。 Vợ anh ấy đã mang thai được ba tháng rồi.
815	缓和	huǎnhé	động từ: hoà hoãn, hoà dịu, xoa dịu, dịu xuống	Bàidēng shàng rèn hòu, Zhōng Měi guānxi sìhū yǒusuǒ huǎnhé . 拜登上任后, 中美关系似乎有所缓和。 Sau khi Biden nhậm chức, quan hệ Trung – Mỹ có vẻ như đã phần nào dịu xuống .
816	环节	huánjié	danh từ: đốt, phân đoạn, khâu	Zài rènhé hángyè zhōng, xiāoshòu dōu shì hěn zhòngyào de yī gè huánjié . 在任何行业中, 销售都是很重要的一个环节。 Marketing là một khâu rất quan trọng trong bất cứ ngành nào.
817	欢乐	huānlè	danh từ: niềm vui, sự vui mừng, vui sướng	Tā shì yī gè yǒu shíli de xǐjù yǎnyuán, gěi guānzhòng dàilái le xǔduō huānlè . 他是一个有实力的喜剧演员, 给观众带来了许多欢乐。 Anh ấy là một diễn viên hài có thực lực, đã mang đến cho khán giả rất nhiều niềm vui và tiếng cười.
818	还原	huányuán	động từ: hoàn nguyên, khôi phục trạng thái cũ, làm sống lại, tái hiện lại	Zhè bù diànyǐng zhēnshí huányuán le nà duàn lìshǐ. 这部电影真实还原了那段历史。 Bộ phim này thực sự đã làm sống lại giai đoạn lịch sử đó.
819	患者	huànzhe	danh từ: bệnh nhân, người bệnh, người mắc bệnh	Yīshēng bù jiànyì xīnzàng bìng huànzhe zuò jùliè yùndòng. 医生不建议心脏病患者做剧烈运动。 Bác sĩ khuyến cáo những người mắc bệnh tim mạch không nên vận động quá mạnh.
820	黄昏	huánghūn	danh từ: hoàng hôn, xế chiều	Měitiān huánghūn de shíhòu, tā dōu huì qù hé biān sànbù. 每天黄昏的时候, 她都会去河边散步。 Mỗi ngày cô ấy đều đi dạo bên bờ sông vào lúc xế chiều .

821	荒凉	huāngliáng	tính từ: hoang vắng, hoang vu, tiêu điều	Shí nián qián zhè'er hái shì gè huāngliáng de dìfāng, xiànzài yǐjīng jiàn qǐ le yī zhuàng zhuàng gāolóu. 十年前这儿还是个荒凉的地方，现在已经建起了一幢幢高楼。 Mười năm trước chỗ này còn rất hoang vu, bây giờ đã mọc lên rất nhiều nhà cao tầng rồi.
822	慌忙	huāngmáng	tính từ: vội vàng, hấp tấp, cuống quýt, vội vã	Huāngmáng zhōng tā cuò ná le wǒ de shǒujī. 慌忙中他错拿了我的手机。 Trong lúc vội vã, anh ấy đã cầm nhầm điện thoại của tôi.
823	荒谬	huāngmiù	tính từ: hoang đường, xằng bậy, vô lí	Tā jīngrán ràng wǒ jiè qián gěi tā qián nǚyǒu, tài huāngmiù le! 他竟然让我借钱给他前女友，太荒谬了！ Anh ta còn vay tiền tôi để cho bạn gái cũ nữa đấy, hoang đường quá thể!
824	恍然大悟	huǎngrándàwù	thành ngữ: bỗng nhiên tỉnh ngộ, chợt nhận ra	Tā de jiěshì ràng wǒ huǎngrándàwù, yuánlái shì wǒ wùhuì tā le. 他的解释让我恍然大悟，原来是我误会他了。 Lời giải thích của anh ấy khiến tôi chợt nhận ra, hoá ra tôi đã hiểu lầm anh ấy rồi.
825	荒唐	huāngtāng	tính từ: hoang đường, vô lí	Nǐ zhège jiànyì tài huāngtāng le, wǒ shì bù huì tóngyi de. Này cái đề nghị của anh quá vô lí rồi, tôi không đồng ý đâu. Lời khuyên của bạn vô lí quá, tôi không đồng ý đâu.
826	回报	huíbào	động từ: báo đáp, hồi báo	Nǐ bāng le wǒ zhème dà de máng, yǐhòu wǒ yīdìng huì huíbào nǐ de. 你帮了我这么大的忙，以后我一定会回报你的。 Bạn giúp tôi việc lớn như vậy, sau này tôi nhất định sẽ báo đáp.
827	汇报	huìbào	động từ: báo cáo, tổng kết	Měi zhōu wǔ wǒ dōu yào xiàng lǐngdǎo huìbào xiàngmù jìndù. Mỗi tuần tôi đều phải tổng kết và báo cáo lại với cấp trên về tiến độ của dự án.

828	回避	huíbì	động từ: né tránh, lẩn tránh, trốn tránh, lánh đi	Zhěngzhěng yī gè xīngqī tā dōu zài huíbì wǒ, wǒ bù zhīdào wǒ zuò cuò le shénme. 整整一个星期他都在 回避 我，我不知道我做错了什么。 Cả tuần nay anh ấy cứ né tránh tôi, không biết là tôi đã làm gì sai.
829	回顾	huígù	động từ: nhìn lại, hồi tưởng, ngoái đầu nhìn lại, nhớ lại	Tā shícháng huígù tā zài Zhōngguó shēnghuó de sì nián shíguāng. 他时常 回顾 他在中国生活的四年时光。 Anh ấy thường nhớ lại khoảng thời gian bốn năm sinh sống ở Trung Quốc.
830	悔恨	huǐhèn	động từ: hối hận, ăn năn, ân hận, nuối tiếc	Méi néng jiàn dào fùqin zuìhòu yī miàn, tā gǎndào shífēn huǐhèn . 没能见到父亲最后一面，她感到十分 悔恨 。 Cô ấy vô cùng ân hận vì không thể nhìn mặt bố lần cuối.
831	辉煌	huīhuáng	tính từ: rực rỡ, huy hoàng	Zhè zhī lánqiú duì zài àoyùnhuì shàng qǔdé guò huīhuáng de chéngjī. 这支篮球队在奥运会上取得过 辉煌 的成绩。 Đội bóng rổ này đã đạt được thành tích rực rỡ trong kì Thế vận hội.
832	挥霍	huīhuò	động từ: tiêu pha, tiêu xài hoang phí, tiêu tiền như nước	Tā de qián kuài bèi tā érzi huīhuò guāng le. 他的钱快被他儿子 挥霍 光了。 Tiền của ông ấy sắp bị thằng con trai tiêu sạch .
833	贿赂	huìlù	danh từ: hối lộ	Zhège guānyuán yīn shōushòu huìlù zhèngzài jiēshòu diàochá. 这个官员因收受 贿赂 正在接受调查。 Viên quan chức đang bị điều tra vì nhận hối lộ .
834	毁灭	huǐmiè	động từ: phá hủy, huỷ diệt, huỷ hoại	Wèile xǐtuō zuìming, tā huǐmiè le fànzui zhèngjù. 为了洗脱罪名，他 毁灭 了犯罪证据。 Để xoá bỏ tội danh, anh ta đã phá huỷ chứng cứ phạm tội.

835	回收	huíshōu	động từ: thu hồi, mua lại	Wǒmen gōngsī huíshōu jiù shǒujī hé jiù diànnǎo. 我们公司回收旧手机和旧电脑。 Công ti chúng tôi thu hồi điện thoại và máy vi tính cũ.
836	会晤	huìwù	động từ: gặp gỡ, hội ngộ, gặp mặt (giữa các lãnh đạo)	Liǎng guó lǐngdǎo rén jiāng zài Běijīng huìwù . 两国领导人将在北京会晤。 Lãnh đạo hai nước sẽ gặp gỡ tại Bắc Kinh.
837	混合	hùnhé	động từ: trộn, nhào trộn, phối hợp	Zuò jiǎozi xiànr de shíhou, yào jiāng suǒyǒu de pèiliào chōngfēn hùnhé . 做饺子馅儿的时候, 要将所有的配料充分混合。 Khi làm nhân sủi cảo, phải trộn thật đều tất cả nguyên liệu với nhau.
838	混乱	hùnlùn	danh từ: hỗn loạn, mớ lộn	Táifēng dǎozhì dàolù shàng jiāotōng yīpiàn hùnlùn . 台风导致道路上交通一片混乱。 Cơn bão đã khiến giao thông trên đường trở nên hỗn loạn .
839	昏迷	hūnmí	danh từ: hôn mê	Bìng rén zhōngyú cóng hūnmí zhōng xǐng guolai le. 病人终于从昏迷中醒过来了。 Bệnh nhân cuối cùng cũng tỉnh lại sau cơn hôn mê rồi.
840	浑身	húnshēn	phó từ: toàn thân, khắp người, cả người	Zuótiān pá wán shān hòu, wǒ húnshēn suāntòng. 昨天爬完山后, 我浑身酸痛。 Hôm qua sau khi leo núi về, toàn thân tôi đều đau nhức.
841	混淆	hùnxiao	động từ: lẫn lộn, xáo trộn, nhầm lẫn	Zhè liǎng gè cí yìsi hěn xiāngjìn, jíqí róngyì hùnxiao . 这两个词意思很相近, 极易容易混淆。 Hai từ này ngữ nghĩa rất gần, cực kì dễ nhầm lẫn .
842	混浊	hùnzhuó	tính từ: vẩn đục, nhơ nhớp, nhơ bẩn, đục ngầu	Bàoyǔ guòhòu, héshuǐ biàn de shífēn hùnzhuó . 暴雨过后, 河水变得十分混浊。

				Nước sông đục ngầu sau trận mưa bão.
843	货币	huòbì	danh từ: tiền tệ, tiền, đồng tiền	Zhōngguó fāxíng le xīnxíng de diànzǐ huòbì . 中国发行了新型的电子 货币 . Trung Quốc đã phát hành loại hình tiền điện tử mới.
844	活该	huógāi	động từ: đáng đời	Nǐ xiàkè cóngbù fùxí gōngkè, méi tōngguò kǎoshì shì nǐ huógāi . 你下课从不复习功课，没通过考试是你 活该 . Bạn tan học xong chẳng bao giờ chịu ôn bài, thi trượt là đáng đời thôi.
845	火箭	huǒjiàn	danh từ: hoả tiễn, tên lửa	Huǒjiàn líkāi dìmiàn méi duōjiǔ jiù zhuìhuǐ le. 火箭 离开地面没多久就坠毁了。 Tên lửa rời mặt đất chưa được bao lâu đã rơi vỡ tan rồi.
846	活力	huólì	noun: sức sống	Tā suīrán yǐjīng bāshí duō suì le, dàn réngjiù chōngmǎn huólì . 他虽然已经八十多岁了，但仍旧充满 活力 . Dù đã tám mươi tuổi nhưng ông ấy vẫn tràn đầy sức sống .
847	或许	huòxǔ	phó từ: có lẽ, biết đâu, có thể	Tā huòxǔ hěn qióng, dàn tā xīndì hěn shànláng. 他 或许 很穷，但他心地很善良。 Anh ấy có thể nghèo, nhưng tâm địa rất lương thiện.
848	火焰	huǒyàn	danh từ: ngọn lửa, lửa	Fángzi lǐ dào chù dōu shì yānwù hé huǒyàn , wǒmen gēnběn jìnbùqù. 房子里到处都是烟雾和 火焰 ，我们根本进不去。 Trong căn nhà mù mịt khói và lửa , chúng tôi không thể nào vào được.
849	火药	huǒyào	danh từ: thuốc súng	Huǒyào shì Zhōngguó de sì dà fāmíng zhīyī. 火药 是中国的四大发明之一。 Thuốc súng là một trong bốn phát minh lớn của người Trung Quốc.

850	即便	jíbiàn	liên từ: cho dù, kể cả, dù	Jíbiàn tā yǒu cuò, nǐ yě bù yīnggāi dòngshǒu dǎ tā. 即便他有错, 你也不应该动手打他。 Dù anh ấy có lỗi, bạn cũng không nên đánh anh ấy.
851	级别	jíbié	danh từ: quân hàm (quân đội), cấp bậc, cấp	Zhègè jíbié de xuésheng xūyào zhǎngwò zhìshǎo yīqiān gè hànzi. 这个级别的学生需要掌握至少一千个汉字。 Học sinh ở cấp bậc này cần nắm được ít nhất 1000 chữ Hán.
852	疾病	jíbìng	danh từ: bệnh tật, căn bệnh	Guānfāng shùjù xiǎnshì, měinián sǐ yú zhèzhǒng jíbìng de rénshù chāoguò bǎiwàn. 官方数据显示, 每年死于这种疾病的人数超过百万。 Dữ liệu chính thức cho thấy, số người chết mỗi năm vì căn bệnh này vượt qua hàng triệu.
853	继承	jìchéng	động từ: kế thừa	Lǎorén qùshì hòu, tā de érzi jìchéng le tā de cáichǎn. 老人去世后, 他的儿子继承了他的财产。 Sau khi ông cụ mất, con trai ông đã kế thừa lại tài sản của ông.
854	基地	jīdì	danh từ: cơ địa, căn cứ	Jīchǎng fùjìn de jūnshì jīdì fāshēng le bàozhà, zàochéng duō rén shòushāng. 机场附近的军事基地发生了爆炸, 造成多人受伤。 Căn cứ quân sự gần sân bay xảy ra một vụ nổ khiến nhiều người bị thương.
855	机动	jīdòng	tính từ: gắn máy, chạy bằng máy	Gōngyuán nèi jìnzhǐ jīdòng chēliàng tōngxíng. 公园内禁止机动车辆通行。 Xe gắn máy bị cấm lái trong công viên.
856	嫉妒	jídù	động từ: ghen tị, đố kị	Tā jídù suǒyǒu bǐ tā guò de hǎo de rén. 她嫉妒所有比她过得好的人。 Cô ấy ghen tị với tất cả những ai có cuộc sống tốt hơn cô.

857	季度	jìdù	danh từ: quý	Xiàmian wǒmen lái kàn yíxià dì sì jìdù de cáiwù bàogào. 下面我们来看一下第四季度的财务报告。 Sau đây, chúng ta sẽ cùng xem qua báo cáo tài chính quý bốn.
858	极端	jíduān	tính từ: cực đoan	Jìnjǐnián, Yīngguó liánxù zāoyù jíduān tiānqì. 近几年, 英国连续遭遇极端天气。 Mấy năm gần đây, nước Anh liên tục hứng chịu những hiện tượng thời tiết cực đoan.
859	饥饿	jī'è	tính từ: đói	Mùqián shìjiè shàng hái yǒu bùshǎo rén zài rěnshòu jī'è. 目前世界上还有不少人在忍受饥饿。 Trước mắt, trên thế giới vẫn còn rất nhiều người đang sống trong nạn đói.
860	激发	jīfā	động từ: kích thích, kích động, gọi lên	Tā de gùshi jīfā le wǒ duì xiězuò de xìngqù. 他的故事激发了我对写作的兴趣。 Câu chuyện của anh ấy đã gọi cho tôi hứng thú viết lách.
861	急功近利	jígōngjìnlì	thành ngữ: ăn xổi ở thì, vì lợi trước mắt	Wǒmen yào jiāng mùbiāo fàng chángyuǎn yīdiǎn, bùnéng jígōngjìnlì. 我们要将目标放长远一点, 不能急功近利。 Chúng ta phải đặt mục tiêu lâu dài, chứ không thể chỉ vì lợi trước mắt được.
862	机构	jīgòu	danh từ: cơ cấu, tổ chức	Tā jiāng yībàn de cáichǎn juāngěi le císhàn jīgòu. 他将一半的财产捐给了慈善机构。 Ông ấy đã quyên góp một nửa tài sản của mình cho tổ chức từ thiện.
863	机关	jīguān	danh từ: cơ quan (hành chính)	Fǎyuàn shì zhèngfǔ de zhǔyào jīguān zhīyī. 法院是政府的主要机关之一。 Toà án là một trong những cơ quan chủ chốt của chính phủ.
864	籍贯	jíguàn	danh từ: quê quán	Bié wàng le zài biǎogé shàng tiánxiě nǐ de jíguàn. 别忘了在表格上填写你的籍贯。 Đừng quên điền cả quê quán của bạn vào biểu mẫu.

865	忌讳	jìhuì	động từ: kiêng kị, tránh	Sǐwáng shì xǔduō rén jìhuì de huàtí. 死亡是许多人 忌讳 的话题。 Cái chết là một chủ đề mà nhiều người kiêng nói đến.
866	即将	jíjiāng	động từ: sắp sửa, gần, sắp, sẽ	Lièchē jíjiāng dàodá Guǎngzhōu Nán zhàn, qǐng yào xiàchē de lǚkè zuò hǎo zhǔnbèi. 列车 即将 到达广州南站, 请要下车的旅客做好准备。 Chuyến tàu sắp đến ga Nam Quảng Châu, quý khách muốn xuống tàu xin vui lòng chuẩn bị sẵn sàng.
867	计较	jìjiào	động từ: tính toán, so bì, so đo	Wǒ bù huì zài zhè jiàn xiǎoshì shàng yǔ tā jìjiào . 我不会在这件小事上与他 计较 。 Chuyện nhỏ nhặt như này, tôi sẽ không so đo với anh ta.
868	基金	jījīn	danh từ: quỹ	Wǒmen zǎn le yī bǐ qián, zuòwéi hái zǐ de jiàoyù jījīn . 我们攒了一笔钱, 作为孩子的教育 基金 。 Chúng tôi đã dành dụm được một khoản tiền, dùng làm quỹ cho việc học hành của con cái.
869	寂静	jìjìng	tính từ: yên tĩnh, tĩnh lặng, vắng vẻ	Zài jìjìng de yèwǎn lǐ, wǒ shícháng xiǎngqǐ tā de liǎn. 在 寂静 的夜晚里, 我时常想起他的脸。 Giữa đêm khuya vắng vẻ , tôi thường nhớ lại khuôn mặt của anh ấy.
870	急剧	jíjù	tính từ: cấp tốc, nhanh chóng	Shòu yìqíng yǐngxiǎng, gōngsī de dìngdān liàng jíjù jiǎnshǎo. 受疫情影响, 公司的订单量 急剧 减少。 Do ảnh hưởng của dịch bệnh, lượng đơn hàng của công ti đã giảm nhanh chóng .
871	季军	jìjūn	danh từ: huy chương đồng, hạng ba, giải ba	Tā zài zhè cì yóuyóu bǐsài zhōng huòdé le jìjūn . 他在这次游泳比赛中获得了 季军 。 Anh ấy giành được giải ba trong cuộc thi bơi lội lần này.

872	激励	jīlì	động từ: khích lệ, khuyến khích, cổ vũ	Tā de huà jīlì le wǒ, shǐ wǒ bùzài xiāojí. 他的话 激励 了我，使我不再消极。 Những lời của anh ấy đã khích lệ tôi, khiến tôi không tiêu cực nữa.
873	机灵	jīlíng	tính từ: thông minh, lanh lợi, cơ trí	Zhè xiǎo nánhái zhēn jīlíng , kàndào dàrén shēngqì, lìnmǎ jiù duǒ qilai le. 这小男孩真 机灵 ，看到大人生气，立马就躲起来了。 Thằng bé này lanh lợi thật, thấy người lớn nổi cáu, liền chạy đi trốn ngay.
874	机密	jīmì	danh từ: cơ mật	Zhè shì wǒmen gōngsī de shāngyè jīmì , bùnéng tòulù. 这是我们公司的商业 机密 ，不能透露。 Đây là chuyện cơ mật về việc kinh doanh của công ti, không thể tiết lộ được.
875	技能	jìnéng	danh từ: kĩ năng	Yīngyǔ xiězuò shì zhè fèn gōngzuò de bìbèi jìnéng . 英语写作是这份工作的必备 技能 。 Viết tiếng Anh là một kĩ năng cần thiết cho công việc này.
876	技巧	jìqiǎo	danh từ: kĩ xảo, kĩ thuật	Tā suīrán quēfá yǎnchàng jìqiǎo , dàn shēngyīn hěn hǎotīng. 他虽然缺乏演唱 技巧 ，但声音很好听。 Dù anh ấy thiếu kĩ thuật diễn xướng, nhưng giọng nghe rất hay.
877	急切	jíqiè	tính từ: thiết tha, khẩn thiết	Tā jíqiè de xiàng yīshēng xúnwèn le tā qīzi de bìngqíng. 他 急切 地向医生询问了他妻子的病情。 Anh ấy thiết tha xin bác sĩ cho biết bệnh tình của vợ mình.
878	激情	jīqíng	danh từ: đam mê, cảm xúc mãnh liệt	Tā chōngmǎn jīqíng de yǎnjiǎng gǎnrǎn le suǒyǒu de tīngzhòng. 他充满 激情 的演讲感染了所有的听众。 Bài diễn thuyết tràn đầy đam mê của anh ấy cảm hoá tất cả khán giả.

879	集团	jítuán	danh từ: tập đoàn	Jù bàodào, Mǎyǐ jítuán CEO gānggāng xuānbù cízhí. 据报道, 蚂蚁 集团 CEO 刚刚宣布辞职。 Theo báo đài đưa tin, giám đốc điều hành tập đoàn Alibaba vừa tuyên bố từ chức.
880	寄托	jìtuō	động từ: gửi nhờ, gửi gắm	Bùyào zǒngshì bǎ xīwàng jìtuō zài biéren shēnshang. 不要总是把希望 寄托 在别人身上。 Đừng có lúc nào cũng gửi gắm ghi vọng vào người khác.
881	继往开来	jìwǎng kāilái	thành ngữ: tiếp nối người trước, mở lối cho người sau	Yīqiè wěidà shìyè dōu xūyào zài jìwǎngkāilái zhōng tuījìn. 一切伟大事业都需要在 继往开来 中推进。 Tất cả những sự nghiệp lớn lao đều cần được thúc đẩy từ việc tiếp bước người đi trước và mở đường cho người sau .
882	极限	jíxiàn	danh từ: cực độ, cực hạn, giới hạn, ranh giới	Wǒ duì tā de rěnnài yǐjīng dádao jíxiàn le. 我对他的忍耐已经达到 极限 了。 Sự kiên nhẫn của tôi cho anh ta đã chạm đến giới hạn rồi.
883	吉祥	jíxiáng	tính từ: cát tường, may mắn	Zhōngguó rén rènwéi liù hé bā shì jíxiáng de shùzì. 中国人认为六和八是 吉祥 的数字。 Người Trung Quốc tin rằng 6 và 8 là những con số may mắn .
884	迹象	jìxiàng	danh từ: dấu hiệu	Gèzhǒng jìxiàng biǎomíng jīnnián jīngjì jiāng huì hǎozhuǎn. 各种 迹象 表明今年经济将会好转。 Các dấu hiệu đều cho thấy kinh tế năm nay sẽ có chuyển biến tốt.
885	讥笑	jīxiào	động từ: châm biếm, chế giễu, chế nhạo	Duìyú tāren de quēdiǎn, wǒmen bùnéng jīxiào hé qíshì. 对于他人的缺点, 我们不能 讥笑 和歧视。 Chúng ta không được chế giễu và kì thị quan điểm của người khác.
886	机械	jīxiè	tính từ: máy móc, cơ giới	Wǒmen de hángbān yīn jīxiè gùzhàng yánwù le. 我们的航班因 机械 故障延误了。

				Chuyến bay của chúng tôi bị hoãn lại do sự cố máy móc .
887	记性	jìxìng	danh từ: trí nhớ (khả năng ghi nhớ)	Zhè jǐ nián, tā de jìxìng yuè lái yuè chà. 这几年, 她的 记性 越来越差。 Mấy năm nay, trí nhớ của bà ấy ngày càng giảm sút.
888	纪要	jìyào	danh từ: kỉ yếu, bản tóm tắt, biên bản (những điều cốt yếu)	Lǎobǎn ràng wǒ xiàbān qián bǎ huìyì jìyào fāgěi tā. 老板让我下班前把会议 纪要 发给他。 Ông chủ bảo tôi gửi biên bản cuộc họp cho ông ấy trước khi tan làm.
889	基因	jīyīn	danh từ: gen	Kēxuéjiā men fāxiàn, jīyīn tūbiàn shǐ zhège bìngdú gèng jù gǎnrǎn xìng. 科学家们发现, 基因 突变使这个病毒更具感染性。 Các nhà khoa học phát hiện ra rằng đột biến gen có thể tăng khả năng lây nhiễm của vi-rút này.
890	机遇	jīyù	danh từ: thời cơ, dịp may, vận may, cơ may	Tā de chénggōng kào de shì nǚlì hé jīyù . 他的成功靠的是努力和 机遇 。 Thành công của anh ấy là nhờ vào sự nỗ lực và vận may .
891	给予	jǐyǔ	động từ: dành cho, đưa ra, đưa cho	Duìyú biǎoxiàn hǎo de liǎng míng duìyuán, jiàoliàn jǐyǔ le tèbié biǎoyáng. 对于表现好的两名队员, 教练 给予 了特别表扬。 Huấn luyện viên dành cho hai thành viên sự biểu dương vì phần thể hiện tốt.
892	急于求成	jíyú qiúchéng	thành ngữ: nóng lòng, sốt sắng có kết quả / đòi hỏi thành công tức thì	Xuéxí Zhōngwén yào xúnxùjiànjìn, jíyú qiúchéng shì bùxíng de. 学习中文要循序渐进, 急于求成 是不行的。 Tiếng Trung cần phải học từng bước một, không thể sốt sắng đòi thấy ngay kết quả được.

893	记载	jìzǎi	động từ: ghi chép lại	Zhè běn shū shàng xiángxi jìzǎi le nàgè lìshǐ shìjiàn. 这本书上详细记载了那个历史事件。 Cuốn sách này ghi chép lại tường tận về sự kiện lịch sử đó.
894	及早	jízǎo	phó từ: nhanh chóng, sớm (nhất có thể)	Zhèzhǒng bìng yào jízǎo zhìliáo, fǒuzé kěnéng huì yǒu shēngmìng wēixiǎn. 这种病要及早治疗，否则可能会有生命危险。 Căn bệnh này cần được chữa trị sớm nhất có thể, nếu không sẽ đe dọa tới tính mạng.
895	急躁	jízào	tính từ: cuống lên, cuống cuồng, hấp tấp	Tā de xìnggé tài jízào, jīnglǐ zhègè zhíwèi bù shìhé tā. 他的性格太急躁，经理这个职位不适合他。 Tính anh ấy hấp tấp quá, không phù hợp với vị trí giám đốc.
896	机智	jīzhì	tính từ: nhanh trí, linh hoạt, tinh nhanh, khéo léo	Tā jīzhì de bìkāi le wǒ de wèntí. 她机智地避开了我的问题。 Cô ấy né tránh câu hỏi của tôi một cách khéo léo.
897	家常	jiācháng	tính từ: thuộc về sinh hoạt thường ngày của gia đình	Wǒ xiǎng xué zuò jǐ dào jiācháng cài, nǐ néng jiāo wǒ ma? 我想学做几道家常菜，你能教我吗？ Tôi muốn học nấu vài món cơm thường ngày, bạn có thể dạy tôi không?
898	加工	jiāgōng	động từ: gia công	Píngguǒ jiāng dàbùfēn shǒujī dìngdān wěituō gěi Fùshìkǎng jiāgōng. 苹果将大部分手机订单委托给富士康加工。 Apply giao cho Foxconn phần lớn đơn đặt hàng gia công điện thoại iPhone.
899	家伙	jiāhuo	danh từ: (thông tục) thằng cha, cái thứ (công cụ hoặc vũ khí)	Zhègè jiāhuo jiǎohuá dehěn, nǐ yào dāngxīn! 这个家伙狡猾得很，你要当心！ Thằng cha này rất xảo trá, bạn phải dè chừng đấy!

900	加剧	jiājù	động từ: nguy kịch hơn, trầm trọng hơn, khốc liệt hơn	Jìnnián lái, qìchē hángyè jìngzhēng bùduàn jiājù. 近年来，汽车行业竞争不断加剧。 Những năm gần đây, ngành công nghiệp ô tô không ngừng cạnh tranh khốc liệt hơn.
-----	----	-------	--	---